

Phụ lục 1: Danh mục các chỉ tiêu và phân công tổ chức thực hiện
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-STC ngày /4/2026 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Phòng, đơn vị chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Phòng, đơn vị theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2026	2030	2035	2040	2045		
I.	Phát triển nguồn lực								
1.	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	> 2	> 3	> 3	> 3	> 3	Phòng Ngân sách, Các cơ quan đơn vị có liên quan	Phòng Ngân sách
2.	Tỉ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản	%	100	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
3.	Tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	80	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
4.	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
5.	Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người/ vạn dân	07	12	20	33	54	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
6.	Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành "Cụm chuyên gia"	Chuyên gia/nhà khoa học/kỹ sư hàng đầu	-	-	-	Có	Có	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở

7.	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
8.	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong tỉnh so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
9.	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	0,7	> 0,7	> 0,7	> 0,7	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
II.	Phát triển khoa học công nghệ								
10.	Số đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm	Đề tài, dự án	> 20	> 40	> 80	> 120	> 160	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
11.	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh	Cán bộ	> 300	> 600	> 1200	> 2000	> 3000	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
12.	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	Nhiệm vụ	> 25	> 50	> 80	> 120	> 160	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
13.	Tỉ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	> 40	> 60	> 75	> 85	> 95	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
14.	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm	Đơn đăng ký	> 3	> 40	> 80	> 120	> 180	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở

15.	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân	Công nghệ	Có	Có	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
16.	Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, chip, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân	Công nghệ	-	-	Làm chủ	Làm chủ	Làm chủ	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
IV.	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo								
17.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	> 15	> 30	> 50	> 70	> 90	Phòng Doanh nghiệp	Phòng Doanh nghiệp
18.	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	> 20	> 60	> 150	> 300	> 500	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
19.	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	> 10	> 30	> 60	> 100	> 150	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
20.	Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm	Sáng chế, giải pháp	> 02	> 20	> 50	> 100	> 200	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
21.	Số bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	Bài báo	> 20	> 300	> 700	> 1200	> 1800	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở

22.	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	> 10	> 25	> 40	> 60	> 80	Phòng Doanh nghiệp	Phòng Doanh nghiệp
23.	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	> 30	> 70	> 120	> 180	> 250	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
24.	Số dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm	Dự án	-	-	-	50-60	50-70	Phòng Hành chính sự nghiệp	Phòng Hành chính sự nghiệp
V.	Phát triển chuyển đổi số								
25.	Chỉ số chuyển đổi số	Chỉ số	≥ 0.65	≥ 0.75	≥ 0.85	≥ 0.92	1.0	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
26.	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	≥ 70	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
27.	Tỉ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
28.	Tỉ lệ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc"	%	≥ 70	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
29.	Tỉ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hoá	%	≥ 80	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở

30.	Tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
31.	Tỉ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 80	≥ 85	≥ 95	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
32.	Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	-	≥ 80	90	95	99	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
33.	Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	-	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
34.	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
35.	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
36.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	-	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
37.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
38.	Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
39.	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	-	80	> 80	> 80	> 80	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở

40.	Tỉ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC	%	95	100	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
41.	Tỉ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	≥ 40	≥ 70	≥ 90	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
42.	Tỉ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hoá và liên thông với Trung ương	%	50	≥ 80	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
43.	Tỉ lệ dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	%	≥ 60	≥ 85	100	100	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
44.	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... ở mức độ cao trong hệ thống đảng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công	Công nghệ	-	-	-	-	Đạt	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
45.	Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh	%	-	-	-	-	100	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Văn phòng Sở
46.	Tỷ trọng kinh tế số trong tổng GRDP	%	15	30	40	45	50	Phòng Phát triển kinh tế tư nhân	Phòng Phát triển kinh tế tư nhân
47.	Tỉ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	-	55	> 55	> 55	> 55	Phòng Tổng hợp quy hoạch	Phòng Tổng hợp quy hoạch
48.	Ninh Bình là thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng đô thị di sản thiên nhiên kỹ, thành phố sáng tạo	-	-	-	Đạt	-	-	Phòng Thẩm định	Phòng Thẩm định

